



Ảnh Hòa Tấn

Đánh giá vị thế cạnh tranh của Việt Nam năm 2002

Thạc sĩ HỒ VIỆT TIẾN

Từ năm 1979, Diễn đàn kinh tế thế giới ("World Economic Forum" - WEF) công bố báo cáo về cạnh tranh toàn cầu hàng năm, trong đó có 2 bảng xếp hạng quan trọng: xếp hạng theo chỉ số cạnh tranh tăng trưởng (Growth Competitiveness Index - GCI) và xếp hạng theo chỉ số cạnh tranh kinh tế vi mô (Microeconomic Competitiveness Index - MICI). Chỉ số thứ nhất đánh giá vị trí tương đối của một nền kinh tế trong bối cảnh cạnh tranh toàn cầu. Chỉ số thứ hai định vị khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp của một quốc gia. Ở VN chỉ số thứ nhất được biết đến nhiều hơn chỉ số thứ hai. Trong bài này chúng tôi đề cập đến cả hai chỉ số trên đây và dựa vào "Báo cáo về cạnh tranh toàn cầu - 2002" của WEF.

Chỉ số cạnh tranh tăng trưởng

Chỉ số cạnh tranh tăng trưởng là chỉ số dùng để đo khả năng đạt tới sự phát triển bền vững trong trung hạn của một nền kinh tế, dựa trên trình độ phát triển hiện nay của nền kinh tế đó. WEF cho rằng bảng xếp hạng theo GCI có tính chất thực nghiệm, độ tin cậy của nó có được là nhờ nó dựa vào tình hình phát triển mới nhất của thế giới, căn cứ vào đó để dự báo khả năng tăng trưởng của các nền kinh tế trong những năm sắp tới.

Chỉ số cạnh tranh tăng trưởng được tổng hợp từ 3 chỉ số thành phần: chỉ số công nghệ (Technology Index - TI), chỉ số thể chế công (Public Institutions Index - PII) và chỉ

số môi trường kinh tế vĩ mô (Macroeconomic Environment Index - MEI). Các chỉ số này được tính dựa trên hai cơ sở dữ liệu: "dữ liệu cứng" (hard data) và "dữ liệu điều tra" (survey data).

Dữ liệu điều tra được thu thập từ một cuộc điều tra mang tên Executive Opinion Survey, trong đó các câu trả lời được xếp theo thang điểm từ 1 đến 7. Đã có hơn 4.800 người tại 80 nước tham gia trả lời các bản câu hỏi của WEF vào đầu năm 2002, phục vụ cho cuộc điều tra này. Các dữ liệu cứng được tổng hợp từ các nguồn thứ cấp khác nhau. Để chuyển dữ liệu thứ cấp sang thang điểm từ 1 đến 7 người ta dùng công thức sau đây:

$$6 \times (\text{Giá trị của quốc gia} - \text{Giá trị tối thiểu trong mẫu}) / (\text{Giá trị tối đa trong mẫu} - \text{Giá trị tối thiểu trong mẫu}) + 1$$

Trong vài trường hợp, khi trong mẫu có giá trị quá lớn hay quá nhỏ thì người ta buộc phải thực hiện một số điều chỉnh.

1. Cách tính chỉ số cạnh tranh tăng trưởng (GCI)

Toàn bộ các quốc gia trong mẫu được chia làm 2 nhóm: nhóm phát triển về phát kiến công nghệ (sau đây gọi là nhóm 1) và nhóm kém phát triển về phát kiến công nghệ (sau đây gọi là nhóm 2). Nhóm 1 bao gồm những nước mà các công ty của nước này đăng ký trung bình trên 15 USD giá trị sử dụng các bằng sáng chế (patent) cho 1 triệu dân, các nước còn lại thuộc vào nhóm 2.

Đối với các nước thuộc nhóm 1, tỷ trọng của chỉ số công nghệ trong chỉ số cạnh tranh tăng trưởng sẽ cao hơn

nhóm 2. Cụ thể như sau:

$$GCI \text{ cho nhóm 1} = 1/2 TI + 1/4 PII + 1/4 MEI$$

$$GCI \text{ cho nhóm 2} = 1/3 TI + 1/3 PII + 1/3 MEI$$

Sự phân biệt này cho thấy WEF nhấn mạnh vai trò của tiến bộ công nghệ trong tiềm năng tăng trưởng của các nước phát triển.

2. Cách tính chỉ số TI và vị thế của VN

Chỉ số TI được tính từ hai nguồn: một số chỉ số tính từ nguồn thứ cấp, ví dụ như chỉ số thành phần về phát kiến; một số khác tổng hợp từ điều tra, như chỉ số thành phần về chuyển giao công nghệ. Mặt khác, đối với những nước thuộc nhóm 1, sự tiến bộ công nghệ phụ thuộc nhiều vào khả năng phát minh, sáng chế ra những công nghệ mới, trong khi đối với những nước đang phát triển thì tiến bộ công nghệ lại phụ thuộc vào hoạt động chuyển giao công nghệ từ các nước tiên tiến, nhất là thông qua hoạt động đầu tư nước ngoài. Do vậy có 2 công thức tính TI dành cho 2 nhóm nước trên đây như sau:

$$\begin{aligned} TI \text{ cho nhóm 1} &= 1/2 \text{ chỉ số thành phần về phát kiến} \\ &\quad + 1/2 \text{ chỉ số thành phần về công nghệ thông tin và truyền thông} \\ TI \text{ cho nhóm 2} &= 1/8 \text{ chỉ số thành phần về phát kiến} \\ &\quad + 3/8 \text{ chỉ số thành phần về chuyển giao công nghệ} \\ &\quad + 1/2 \text{ chỉ số thành phần về công nghệ thông tin và truyền thông} \end{aligned}$$

Trong các công thức trên, chỉ số phát kiến được tính từ số lượng patent đăng ký sử dụng. Chỉ số công nghệ thông tin và truyền thông được tính trên khả năng truy cập Internet trong các trường học, số người sử dụng Internet trên 10.000 dân, số máy tính cá nhân trên 10.000 dân, số điện thoại di động trên 100 dân (tất cả tính cho năm 2001), luật pháp và chính sách của chính phủ trong việc phát triển công nghệ thông tin và thực thi luật pháp về công nghệ thông tin trên các phương diện như: thương mại điện tử, chữ ký điện tử, bảo vệ người tiêu dùng, và một số chỉ tiêu khác...

Chỉ số TI là chỉ số đáng bị quan nhất của VN, chỉ đạt 3,04 (xếp hạng 68). Tại sao như vậy?

Trước hết, những con số thống kê (số liệu thứ cấp) về cơ sở hạ tầng kỹ thuật thông tin và viễn thông cho thấy VN gần như ở vị trí cuối cùng trong bảng xếp hạng (hạng 77). Ở VN, chi phí một năm cho một cổng ISP sử dụng Internet 20 giờ/tháng sẽ bằng 42,83% GDP trên đầu người tính theo PPP, nghĩa là VN đứng hạng 69 trong số 72 nước có số liệu (chỉ trên các nước Zimbabwe, Nigeria và Bangladesh). Con số này ở Thụy Điển là 0,12%, ở Trung Quốc là 9,33%. Điều đó có nghĩa là chi phí để có một đường dây nối mạng Internet ở VN là quá mắc so với thu nhập của người dân. Một ví dụ khác, trả lời câu hỏi về chất lượng, giá cả và mức độ thường xuyên đứt mạch viễn thông, VN chỉ đạt 2,7 trên 7 điểm, xếp đồng hạng 67 cùng với 3 nước và chỉ hơn 5 nước trong tổng số 75 nước được

điều tra. Kết hợp giữa điều tra và dữ liệu thứ cấp, chỉ số thành phần về công nghệ thông tin và truyền thông của VN là 2,01 (thứ 74).

Có thể hiểu được vị trí thứ 65 về phát minh, sáng chế (1,91 điểm) của VN, tương tự như những nước đang phát triển và nghèo khác. Một mặt, do thu nhập trung bình thấp, đầu tư cho khoa học công nghệ đương nhiên sẽ thấp. Mặt khác, việc đăng ký phát minh, sáng chế vẫn còn công việc mới mẻ đối với các nhà khoa học và kỹ thuật.

Tuy nhiên, lĩnh vực chuyển giao công nghệ được đánh giá khả quan hơn cả. VN xếp thứ 28 trong tổng số 56 nước có chỉ số thành phần về chuyển giao công nghệ (4,79 điểm).

Tổng cộng, chỉ số TI của VN là: $TI = 0,125 \times 1,91 + 0,375 \times 4,79 + 0,5 \times 2,01 = 3,04$ (xếp hạng 68 trên 80 nước).

Sở dĩ chỉ số TI được coi trọng, theo WEF, là vì nếu không có tiến bộ về công nghệ thì một quốc gia vẫn có thể đạt được một sự tăng trưởng nào đó về mức sống bằng thâm dụng vốn, tuy nhiên, sự tăng trưởng đó không thể giữ ở mức cao. Tiến bộ công nghệ bảo đảm cho sự tăng trưởng dài hạn hơn và bền vững hơn.

3. Cách tính chỉ số PII và vị thế của VN

Chỉ số PII thuần túy tính trên kết quả điều tra. Có 7 câu hỏi liên quan đến lĩnh vực này, trong đó có 4 câu hỏi về hệ thống luật pháp và hợp đồng (sau đó tính ra chỉ số thành phần về luật và hợp đồng) và 3 câu hỏi về tham nhũng (tương tự, để tính ra chỉ số thành phần về loại trừ tham nhũng).

Các câu hỏi về chỉ số này đề cập đến những vấn đề như sự độc lập của hệ thống tư pháp, sự bảo vệ của pháp luật đối với chủ sở hữu, mức độ phổ biến của tệ nạn tham nhũng hối lộ...

Công thức tính như sau:

$$\begin{aligned} PII &= 1/2 \text{ chỉ số thành phần về luật pháp} \\ &\quad \text{và hợp đồng} \\ &\quad + 1/2 \text{ chỉ số thành phần về loại trừ} \\ &\quad \text{tham nhũng} \end{aligned}$$

Hệ thống luật pháp và hợp đồng của VN được đánh giá ở mức trung bình, được 3,5 điểm, xếp thứ 55, nghĩa là được đánh giá cao hơn một số nước chuyển đổi khác như Liên bang Nga, Cộng hòa Slovak, Bulgaria và một số nước ASEAN như Indonesia, Philippines. Tuy nhiên, nạn tham nhũng vẫn còn đáng được coi là quốc nạn, làm cho chỉ số thành phần về loại trừ tham nhũng chỉ đạt 3,8 và xếp hạng 68 trong mẫu. Do vậy, chỉ số PII sẽ là: $(3,5 \times 0,5 + 3,8 \times 0,5) = 3,65$ (xếp hạng 62 trên tổng số 80 nước).

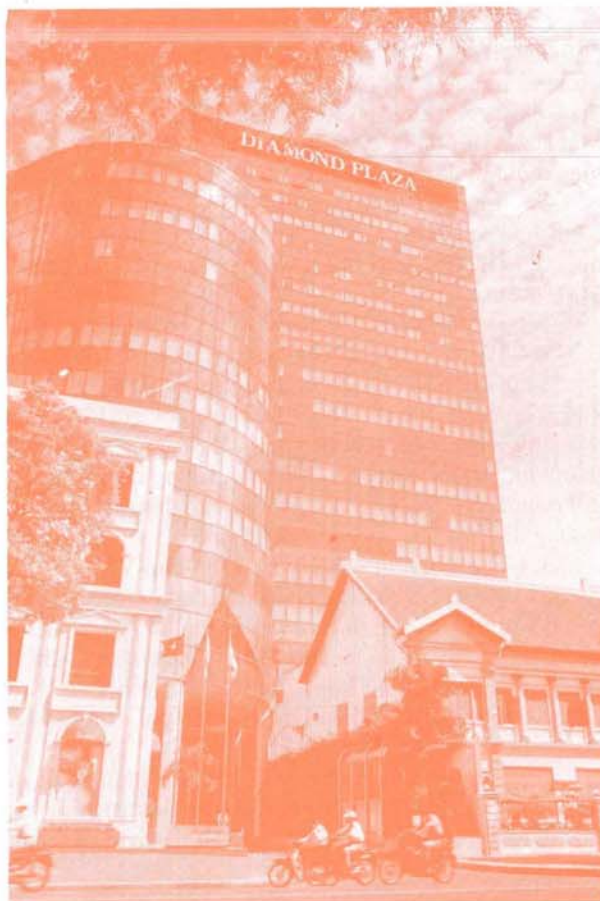
4. Cách tính chỉ số MEI và vị thế của VN

Công thức như sau:

$$\begin{aligned} MEI &= 1/2 \text{ chỉ số thành phần về mức độ ổn} \\ &\quad \text{định kinh tế vĩ mô} \\ &\quad + 1/4 \text{ điểm tín dụng quốc gia tháng 3.2002} \\ &\quad + 1/4 \text{ điểm về chi tiêu chính phủ} \\ &\quad \text{năm 2001} \end{aligned}$$

Chỉ số thành phần về mức độ ổn định kinh tế vĩ mô căn cứ vào các chỉ số vĩ mô như thặng dư/thâm hụt chi tiêu của chính phủ, tỷ suất tiết kiệm quốc gia, lạm phát, tỷ giá hối đoái giữa bản tệ so với USD, chênh lệch lãi suất tiền

Ảnh Hòa Tấn



gửi và lãi suất cho vay, tất cả tính cho năm 2001.

Chỉ số thành phần về mức độ ổn định kinh tế vĩ mô của VN là 4,94, đứng thứ 6 trên tổng số 80 nước trong mẫu, chỉ sau Singapore (5,39), Na Uy, Phần Lan, Thụy Sĩ và Trung Quốc (4,95). Điều đó không khó giải thích khi VN là nước có tốc độ tăng GDP trung bình trong 5 năm 1997-2001 là 5,28%, đứng thứ 5 trong mẫu. Trong khi đó điểm về chỉ tiêu chính phủ của VN cũng rất khả quan, đạt 4,68 điểm, xếp hạng 33. Chỉ có điểm tín dụng quốc gia là quá thấp, chỉ đạt 2,28, đứng thứ 67. Do vậy, chỉ số MEI của VN là: $1/2 \times 4,94 + 1/4 \times 2,28 + 1/4 \times 4,68 = 4,21$ (xếp hạng 38 trong tổng số 80 nước).

5. Vị thế cạnh tranh tăng trưởng của VN (xem bảng 1)

Bảng 1:

Chi tiết chỉ số cạnh tranh tăng trưởng của VN

	2001 - 2002 (trên 75 nước)	2002 - 2003 (trên 80 nước)
Hạng cạnh tranh tăng trưởng	60	65
Chỉ số công nghệ	65	68
Chỉ số thành phần ICT	73	74
Chỉ số thành phần phát kiến	70	65
Chỉ số thành phần chuyển giao công nghệ	16/51	28/56
Chỉ số thể chế công (PII)	63	62
Chỉ số thành phần về loại trừ tham nhũng	71	68
Chỉ số thành phần về hệ thống luật pháp và hợp đồng	49	55
Chỉ số môi trường kinh tế vĩ mô (GCI)	37	38
Chỉ số thành phần về ổn định kinh tế vĩ mô	19	6
Hạng tín dụng quốc gia	64	67

Nguồn: <http://www.worldeconomicforum.org>

Tổng cộng, điểm GCI của VN là:

$$GCI = (3,04 + 3,65 + 4,21) / 3 = 3,63$$

Với số điểm trên, vị thế của VN là thứ 65 trên tổng số 80 nước trong mẫu. Về phương diện tuyệt đối, vị trí này tụt 5 bậc so với năm 2001 (vị trí thứ 60), nhưng về phương diện tương đối thì vị trí của VN là không thay đổi, bởi vì năm 2002, WEF thêm vào trong mẫu 6 nước và bớt đi 1 nước, trong 6 nước thêm vào thì có đến 5 nước xếp trên VN. Nói khác đi, nếu số nước trong mẫu không thay đổi thì VN vẫn đứng ở vị trí 60.

Chỉ số cạnh tranh kinh tế vĩ mô

1. Họ đã làm điều đó như thế nào?

Nhận thức được rằng các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô, thể chế, chính trị, luật pháp... là rất quan trọng nhưng chưa đủ để đo lường khả năng cạnh tranh, từ năm 1998, WEF bắt đầu đưa ra chỉ số cạnh tranh kinh tế vĩ mô (MICI) bổ sung cho các chỉ tiêu trên. MICI tập trung phân tích cạnh tranh trên hai khía cạnh: một mặt là mức độ linh tế về chiến lược và tác nghiệp của các doanh nghiệp trong nước hay chi nhánh của công ty nước ngoài tại nước đó, mặt khác là chất lượng môi trường

Bảng 2: Vị thế cạnh tranh vi mô của VN qua các năm

MICI					Chiến lược và tác nghiệp của doanh nghiệp					Môi trường kinh doanh				
02 (/80)	01 (/75)	00 (/58)	99 (/58)	98 (/52)	02 (/80)	01 (/75)	00 (/58)	99 (/58)	98 (/52)	02 (/80)	01 (/75)	00 (/58)	99 (/58)	98 (/52)
60	62	53	50	43	67	64	50	41	36	58	62	52	49	43

Nguồn: <http://www.worldeconomicforum.org>

kinh doanh vì mô của các doanh nghiệp. Đây là hai chỉ tiêu quyết định năng suất của một doanh nghiệp nói riêng và của một nền kinh tế nói chung (được định nghĩa là giá trị của hàng hoá và dịch vụ làm ra bởi một đơn vị nguồn lực của quốc gia - nhân lực, vốn hay tài nguyên thiên nhiên).

Để đo lường hai chỉ tiêu rất trừu tượng kể trên, ngoài các số liệu thống kê quốc gia, các chuyên gia của WEF đã thực hiện một cuộc điều tra trên quy mô lớn với 4.700 người trả lời tại 80 quốc gia. Có đến 16 biến thành phần để đo lường chiến lược và tác nghiệp của doanh nghiệp (chẳng hạn như độ tinh tế của quy trình sản xuất, lợi thế tự nhiên, huấn luyện nhân viên, chiến lược marketing có được vạch ra rõ ràng hay không, chỉ tiêu của doanh nghiệp cho R&D, khả năng sáng chế, sự hiện diện của “dây chuyền giá trị” (chain value), mức độ định hướng tiêu dùng...). Môi trường kinh doanh trong nước được xác định trên 4 nhân tố cơ bản (yếu tố đầu vào; cầu; chiến lược công ty và đối thủ cạnh tranh; công nghiệp liên quan và hỗ trợ) và dùng đến 49 biến thành phần để đo lường (ví dụ như cơ sở vật chất, hạ tầng quản lý, nguồn nhân lực, hạ tầng công nghệ, thị trường vốn, chất lượng nhà cung cấp, luật bảo vệ người tiêu dùng, quan hệ nhà tuyển dụng-người lao động, luật và chính sách cạnh tranh trong nước...).

Trọng số của các biến này thay đổi theo 3 nhóm nước: thu nhập thấp, thu nhập trung bình và thu nhập cao (đo bằng GDP/đầu người có điều chỉnh theo PPP - ngang bằng sức mua (sau đây gọi tắt là GDP theo PPP). Các nước có thu nhập thấp được xếp vào nhóm cạnh tranh nhờ các yếu tố đầu vào (tài nguyên thiên nhiên, lao động...), các nước có thu nhập trung bình thuộc vào nhóm cạnh tranh nhờ đầu tư (thị trường vốn mới nổi, thu hút đầu tư và chuyển giao công nghệ từ nước ngoài...), còn các nước có thu nhập cao thì phải cạnh tranh nhờ phát kiến (chất lượng các viện nghiên cứu, chất lượng kỹ sư, thị trường vốn-rủi ro, chi phí cho R&D, mức độ tinh tế của dây chuyền giá trị...). Do vậy, trọng số của các biến cho từng nhóm nước sẽ tùy thuộc vào cái cách mà nhóm đó tham gia cạnh tranh.

Để xác định vị thế cạnh tranh vì mô chung cho một quốc gia, điểm của chỉ số thành phần “chiến lược và tác nghiệp của các doanh nghiệp” được nhân với hệ số 0,63 còn điểm cho chỉ số thành phần “môi trường kinh doanh” được nhân với 0,37.

2. VN đang tiến lên phía trước hay tụt hậu?

Theo nhận định của WEF, năm nay mức tăng khả năng cạnh tranh các nước đang phát triển thấp hơn của các nước phát triển, nghĩa là vực ngăn cách giữa hai nhóm nước đang có xu hướng ngày càng sâu thêm. Với VN, có thể nêu 2 kết quả chính sau đây:

Thứ nhất, về vị trí tương đối của VN trong bảng tổng sắp. Vì năm 2002 có thêm 6 nước và bớt đi 1 nước vào bảng xếp hạng nên nếu số nước trong mẫu không thay đổi thì vị trí của VN thực tế đã được cải thiện đáng kể: về môi trường kinh doanh tăng 9 bậc, về chiến lược và sách lược của các doanh nghiệp tăng 2 bậc, tính chung MICI tăng 7 bậc. Như vậy, có thể nói về phương diện cạnh tranh vì mô, VN đang tiến lên, mặc dù rất chậm.

Thứ hai, về tương quan giữa “GDP theo PPP” và vị thế cạnh tranh vì mô. Để xem xét mối tương quan này WEF thiết kế một hàm hồi quy trong đó biến độc lập là chỉ số MICI, còn biến phụ thuộc là “GDP theo PPP” (hàm tìm được là $y = 8.813,6x + 12.865$). Kết quả có thể chia 80 nước thành 3 nhóm:

- nhóm có GDP theo PPP quá cao so với MICI của họ (vị thế nằm quá cao phía trên đường hồi quy);
- nhóm có GDP theo PPP tương đương với MICI của họ (vị thế dao động xung quanh đường hồi quy);
- và nhóm có GDP theo PPP quá thấp so với MICI của họ (vị thế nằm quá thấp phía dưới đường hồi quy).

Nhóm thứ nhất khai thác quá mức vị thế cạnh tranh của mình, còn nhóm thứ 3 sử dụng chưa đủ khả năng cạnh tranh của mình, nói khác đi nhóm 3 còn nhiều tiềm năng trong cạnh tranh vì mô. VN thuộc vào nhóm thứ 3, như thế có nghĩa là vị thế MICI của VN sẽ hỗ trợ cho sự tăng trưởng GDP theo PPP của VN trong những năm tới.

Kết luận

Thứ nhất, chúng tôi ý thức được rằng các chỉ số GCI và MICI không phải là những chỉ số duy nhất để đánh giá vị thế cạnh tranh của một quốc gia trong quá trình toàn cầu hoá, cũng chưa chắc đã là những chỉ số tốt nhất để phân tích cạnh tranh. Nói khác đi, các chỉ số này chỉ có ý nghĩa tham khảo và có tính chất tương đối hơn nhiều so với các chỉ số kinh tế truyền thống khác. Tuy nhiên, trong một thế giới tràn ngập thông tin và quá nhiều đánh giá định tính và tương đối về cạnh tranh thì có một hai “cái thước” (dẫu chưa “thẳng” lắm) vẫn hơn. Và lại, hiện nay, và nhất là ở nước ta, các phương pháp định lượng trong lĩnh vực cạnh tranh vẫn còn quá ít.

Thứ hai, trên phương diện vĩ mô, vị trí cạnh tranh tương đối của VN không thay đổi. Tuy nhiên, sự không thay đổi này có được là nhờ vào ổn định kinh tế vĩ mô hơn là vào những tiến bộ về thể chế và công nghệ, nói khác đi, việc giữ nguyên vị trí của VN còn “do” sự trì trệ kinh tế toàn cầu và nhất là khủng hoảng tại một số nước đang phát triển. Trên phương diện cạnh tranh vì mô, vị thế của VN có khả năng hơn, thậm chí còn tăng tuyệt đối 2 bậc và tăng tương đối 7 bậc. Nói khác đi, những đổi mới liên quan đến doanh nghiệp, nhất là từ khi có Luật doanh nghiệp và những chính sách xuất nhập khẩu hay thuế khoá đối với doanh nghiệp đang phát huy tác dụng tốt, trong khi những cải cách hành chính, chính sách chống tham nhũng và chính sách vĩ mô nói chung đã, đang và sẽ còn là những trọng tâm của Nhà nước trong những năm tới. Mặt khác, WEF cũng đánh giá chiến lược của các doanh nghiệp VN tiến triển khá chậm, điều đó phù hợp với những lo lắng của các cấp chính quyền và lãnh đạo doanh nghiệp khi tiến trình gia nhập AFTA đã bắt đầu. Tóm lại, để giữ vững và nâng cao vị trí của VN trong “bảng tổng sắp” về cạnh tranh trong những năm tới là cả một hệ vấn đề lớn ■

Tài liệu tham khảo

<http://www.worldeconomicforum.org>
<http://www.worldeconomicforum.org>
 (Global Competitiveness Report 2002)